

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 3 Năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.419.212.777.110	1.402.508.003.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.854.370.858	33.583.133.626
1. Tiền	111	V.1	37.854.370.858	33.583.133.626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.057.301.956.918	1.165.235.032.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.044.097.700.276	1.148.683.248.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.860.627.110	5.640.463.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	6.612.096.669	16.251.941.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-5.268.467.137	-5.340.620.376
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	315.145.226.477	195.486.563.005
1. Hàng tồn kho	141		315.145.226.477	195.486.563.005
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.911.222.857	8.203.274.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.911.222.857	8.203.274.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.061.290.495.264	1.069.676.631.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.204.587.378	49.412.768.753
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	55.204.587.378	49.412.768.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		722.951.633.852	759.085.319.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	722.951.633.852	759.085.319.442
- Nguyên giá	222		6.239.619.344.083	6.195.768.198.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.516.667.710.231	-5.436.682.878.780
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	67.861.193.599	63.937.002.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8.b	67.861.193.599	63.937.002.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215.273.080.435	197.241.541.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	159.183.048.257	141.151.509.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56.090.032.178	56.090.032.178
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.480.503.272.374	2.472.184.635.346
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.784.529.696.986	1.794.401.580.348
I. Nợ ngắn hạn	310		1.242.149.401.223	1.227.774.306.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	529.059.792.909	502.754.005.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	108.562.309.270	95.120.404.602
4. Phải trả người lao động	314		103.483.262.620	248.541.639.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	114.898.247.835	46.582.844.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	7.751.515.287	16.670.069.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	273.544.459.378	282.080.560.241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	95.759.616.294	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.090.197.630	36.024.782.630
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		542.380.295.763	566.627.273.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	535.663.800.952	559.910.778.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		6.716.494.811	6.716.494.811
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695.973.575.388	677.783.054.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	695.973.575.388	677.783.054.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	63.026.310.353	63.026.310.353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.359.906.853	165.169.386.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		165.169.386.463	64.007.301.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18.190.520.390	101.162.084.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.480.503.272.374	2.472.184.635.346

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nhien

L. Th



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P.Quang Trung - TP Uông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.649.059.495.940	1.678.315.181.212	1.649.059.495.940	1.678.315.181.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.649.059.495.940	1.678.315.181.212	1.649.059.495.940	1.678.315.181.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.556.673.421.292	1.575.130.539.633	1.556.673.421.292	1.575.130.539.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.386.074.648	103.184.641.579	92.386.074.648	103.184.641.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	452.229.390	403.517.394	452.229.390	403.517.394
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.392.599.664	10.473.820.877	12.392.599.664	10.473.820.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.392.599.664	10.473.820.877	12.392.599.664	10.473.820.877
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.969.632.099	3.842.184.942	3.969.632.099	3.842.184.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	53.480.832.322	48.875.764.695	53.480.832.322	48.875.764.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}	30		22.995.239.953	40.396.388.459	22.995.239.953	40.396.388.459
11. Thu nhập khác	31	VII.6	117.309.465	2.116.474.755	117.309.465	2.116.474.755
12. Chi phí khác	32	VII.7	176.195.350	(15.224.888)	176.195.350	(15.224.888)
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(58.885.885)	2.131.699.643	(58.885.885)	2.131.699.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22.936.354.068	42.528.088.102	22.936.354.068	42.528.088.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.745.833.678	8.555.413.755	4.745.833.678	8.555.413.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		18.190.520.390	33.972.674.347	18.190.520.390	33.972.674.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		405	756	405	756
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Hồ Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm nay	Cả năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.649.059.495.940	6.473.476.824.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.649.059.495.940	6.473.476.824.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.556.673.421.292	6.084.858.851.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		92.386.074.648	388.617.973.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	452.229.390	1.682.744.146
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	12.392.599.664	43.910.112.835
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		12.392.599.664	43.910.112.835
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.969.632.099	15.310.696.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	53.480.832.322	211.135.171.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		22.995.239.953	119.944.737.557
11. Thu nhập khác	31	VII.6	117.309.465	3.512.195.957
12. Chi phí khác	32	VII.7	176.195.350	2.545.465.397
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-58.885.885	966.730.560
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22.936.354.068	120.911.468.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.745.833.678	17.665.327.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			7.917.269.503
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.190.520.390	95.328.871.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		405	2.120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

Hồ Quốc

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Quang Trung - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.936.354.068	42.528.088.102
2. Điều chỉnh cho các khoản			188.086.033.373	219.858.223.131
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.984.831.451	76.857.872.055
- Các khoản dự phòng	03		95.759.616.294	134.711.786.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.014.036)	(2.185.256.283)
- Chi phí lãi vay	06		12.392.599.664	10.473.820.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		211.022.387.441	262.386.311.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.320.448.307	(250.457.600.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.658.663.472)	(45.023.237.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.378.554.437)	240.906.390.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.739.487.786)	(15.043.518.393)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.902.261.831)	(10.990.257.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.159.382.035)	(10.350.609.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		196.500.000	202.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.522.495.000)	(22.316.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.178.491.187	149.313.635.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.170.108.719)	(82.836.359.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.781.738.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.014.036	403.517.394
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(35.119.094.683)	(80.651.103.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	444.846.615.064	380.369.333.170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(477.629.693.926)	(451.342.696.751)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.080.410)	(8.051.535)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(32.788.159.272)	(70.981.415.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.271.237.232	(2.318.882.731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.583.133.626	50.185.690.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		37.854.370.858	47.866.807.401

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhan

L. K.

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký

2. lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6 Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con: không

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc

1. chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát

3. sinh trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền

- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu

8. tư:

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
- + Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- + Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Tiền

Tiền	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền mặt tại quỹ:	1.429.559.603	527.614.431
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	36.424.811.255	33.055.519.195
- Tiền đang chuyển:	0	0
	37.854.370.858	33.583.133.626

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

31/03/2025			01/01/2025		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:
 - + Số lượng
 - + Giá trị

31/03/2025 01/01/2025

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
100	100	100
90	100	90
80	100	80
70	100	70
60	100	60
50	100	50
40	100	40
30	100	30
20	100	20
10	100	10
0	100	0

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2025			01/01/2025		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng:

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

4. Phải thu khác:

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				
	0	0	0	0

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý 1 Năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	1.043.763.006.648	1.148.666.301.784
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	1.043.763.006.648	1.148.666.301.784
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	1.043.763.006.648	1.148.660.053.998
2	CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN		6.247.786

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý 1 Năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	334.693.628	16.946.733
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	334.693.628	16.946.733
1	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.381.441	1.123.994
2	Công ty CP A.N.L.A.N	321.359.352	
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	6.600.000	
4	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		10.471.327
5	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	4.352.835	5.351.412

04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

Quý 1 Năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	6.612.096.669	55.204.587.378	16.251.941.135	49.412.768.753
I	Trong TKV	4.688.887.184	60.000.000	14.056.337.020	60.000.000
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	1.113.035.375	60.000.000	12.542.261.725	60.000.000
4	Tạm ứng	2.096.517.625		200.642.400	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	1.479.334.184		1.313.432.895	
II	Ngoài tập đoàn	1.923.209.485	55.144.587.378	2.195.604.115	49.352.768.753
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ BVMT	1.031.740.315	44.390.790.021	1.031.740.315	39.000.186.750
4	Đặt cược - vô bình khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		10.605.797.357		10.204.582.003
8	Phải thu khác	891.469.170		1.163.863.800	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại thời điểm 31/3/2025

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (31/3/2025)			Đầu kỳ kỳ (1/1/2025)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	5.748.467.137	480.000.000	5.268.467.137	5.820.620.376	480.000.000	5.340.620.376
I	Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm						
III	Từ 2 năm -:- dưới 3 năm	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
IV	Từ 3 năm trở lên	4.148.467.137		4.148.467.137	4.220.620.376		4.220.620.376
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	3.256.997.967		3.256.997.967	3.329.151.206		3.329.151.206
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty Lâm nghiệp Ưông Bí	891.469.170		891.469.170	891.469.170		891.469.170

7. Hàng tồn kho:	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	119.064.817.437		71.615.308.934	0
- Công cụ, dụng cụ:	9.882.846.815		4.241.528.087	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	8.348.696.204		2.465.158.440	0
- Thành phẩm:	175.615.123.576		115.304.070.224	0
- Hàng hoá:	2.233.742.445		1.860.497.320	0
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

-

50.453.098

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

315.145.226.477

195.486.563.005

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Quý I - Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Đã đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Đã đang cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ		0			2.595.772.482	
	Sửa chữa, gia cố kết cấu BTCT sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					610.210.059	
	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sân thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					1.080.764.586	
	S/C Xưởng uốn vì lò (xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca CĐL) ST: F05_00081, SD: 17/6					904.797.837	
1							
2							
II	Thực hiện trong kỳ		104.589.000.000				
A	Thuê trong TKV		29.260.000.000				
A.1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		16.410.000.000				
1	Máy xúc đá Hầm lò XD-032; STS: 001/17; 002/20; 001/21		1.000.000.000	-	-	-	
2	Máy xúc đá Hầm lò XD-032; STS: 002/20; 001/21		1.000.000.000				
3	Máy xúc đá Hầm lò XD-032; STS: 001/21		1.000.000.000				
4	Tàu điện ác quy 8 tấn		8.100.000.000				
5	Trạm bơm như hóa WRB200/31,5 (31,5A) 125 kW: STS: BNH125-001/21		480.000.000				
6	Trạm bơm như hóa WRB200/31,5 (31,5A) 125 kW: STS: BNH125-002/21		480.000.000				
7	Trạm bơm dung dịch như hoá BRW80/35: STS: BNH55-002/16		350.000.000				
8	Trạm bơm dung dịch như hoá BRW80/35: STS: BNH55-001/20		350.000.000				
9	Máy biến áp 400 kVA 6/0,69 -/- 0,4 kV: STS: MBA400-002/05		500.000.000				
10	Tàu điện ác quy 12 tấn; STS: TĐ12-001/12		1.100.000.000				
11	Tủ ĐKTT hệ thống cánh báo khí mé tan KSP2C (40 kênh): STS: TĐKTT40-001/09		850.000.000				

TT	Chi tiêu	Dữ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ đang cuối kỳ
12	Tủ điều khiển trung tâm đồng bộ (40 kênh) - KSP-2C; STS: TDKTT40-001/15		1.200.000.000				
A.2	Sửa chữa thiết bị vận tải		12.350.000.000				
1	Xe ô tô tải tự đổ: Scania P310 ; BKS 14N-9023		1.300.000.000				
2	Xe ô tô tải tự đổ: Scania P310 ; BKS 14P-4976		1.300.000.000				
3	Xe ô tô tải tự đổ: Kamaz 6520; BKS 14M-5610		850.000.000				
4	Xe ô tô tải: Hyundai HD270; BKS 14C-297.82		900.000.000				
5	Xe ô tô tải: Hyundai HD270; BKS 14C-297.86		900.000.000				
6	Xe ô tô phun nước chống bụi Kamaz 53229; BKS: 14C-226.34		850.000.000				
7	Máy xúc Kwasaki 90ZIV-2; BKS 14LA-0471		1.800.000.000				
8	Máy xúc bánh xích Hitachi ZX330 BKS 14XA-0453		1.800.000.000				
9	Máy xúc bánh xích Hitachi ZX330 BKS 14XA-0533		1.800.000.000				
10	Xe ô tô phun nước chống bụi HD260; BKS: 14C-10348		850.000.000				
A.3	Sửa chữa thiết bị tuyển than		500.000.000				
1	Tủ máy cắt đầu vào Uđm=7,2kV, Iđm=630A thuộc HTMMTB nhà máy TVD2, STS: TMCLV-001/17		500.000.000				
B	Thuế ngoài TKV		52.439.000.000				
B.1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		20.780.000.000				
1	Máy nén khí cố định		4.000.000.000				
2	Bơm nước PN MD500-57x4; STS: BMD500-002/11		350.000.000				
3	Bơm nước PN MD500-57x4; STS: BMD500-005/15		350.000.000				
4	Bơm nước PN DF650-80x6; STS: BDF650-002/17		460.000.000				
5	Bơm nước PN DF650-80x6; STS: BDF004/17		460.000.000				
6	Bơm nước PN DF650-80x6; STS: BDF006/17		460.000.000				
7	Camera quan sát từ trực tại Cánh gà STS: CMR-002/15		800.000.000				
8	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG, STS: HTTDHBT-001/18		7.000.000.000				
9	Tủ khởi động mềm 6kV phòng nổ MVC4, STS: TKM6-001/15		800.000.000				
10	Tủ khởi động mềm 6kV phòng nổ MVC4, STS TKM6-002/15		800.000.000				
11	Máy xúc đá ZCY-60; STS: ZCY60-001/15		800.000.000				
12	Máy xúc đá ZCY-45, STS: ZCY45R-004/20		800.000.000				
13	Trạm bơm dung dịch nhũ hoá BRW80/35; STS: BNH55-002/19		350.000.000				

TT	Chỉ tiêu	Dờ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ đang cuối kỳ
14	Bơm nước PN MD500-57x4		350.000.000				
15	Hệ thống M6 nổ ray khí nén: STS: HTMNRMK-001/20		2.000.000.000				
16	Máy tính chủ: STS: MC-001/17; MC-002/17		1.000.000.000				
B.2	Sửa chữa thiết bị vận tải		0				
1							
B.2	Sửa chữa thiết bị tuyển than		0				
B.3	Sửa chữa vật kiến trúc						
1.1	Sửa chữa nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà		31.659.000.000				
1.2	Sửa chữa nhà ĐHSX (DN1 + DN2 + Phần mở rộng)		15.952.000.000				
C	Tụ lăm		15.707.000.000				
C.1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		22.890.000.000				
1	Máng cào SKAT 80		8.660.000.000				
2	Băng tải hầm lò B650		2.000.000.000				
3	Băng tải hầm lò B800		2.160.000.000				
4	Tổ hợp máy lật goòng ML-360		4.000.000.000				
C.2	Sửa chữa thiết bị tuyển than		500.000.000				
1	Máy tuyển than huyền phù MTHP-20; STS: MTHP20-002/22		14.230.000.000				
2	Bơm METSO HM-200; STS:BHM200-002/10		1.900.000.000				
3	Bơm METSO HM-150; STS: BHM150-001/15		950.000.000				
4	Bơm bùn HM250 EHC-SC5; STS: BBCL-001/20		850.000.000				
5	Máy đập búa 100T/h; STS: MDB100-002/21		1.100.000.000				
6	Cấp liệu lác CL-10, năng suất 385T/giờ; STS:CL10 012/17		650.000.000				
7	Cấp liệu lác CL-10, năng suất 385T/giờ; STS: CL10 014/17		280.000.000				
8	Cấp liệu lác CL-10, năng suất 385T/giờ; STS: CL10 020/17		280.000.000				
9	Cấp liệu lác, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; STS: CLL8-003/21		280.000.000				
10	Cấp liệu lác, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; STS: CLL8-004/21		250.000.000				
11	Máy đập hám lác PE 500x 750; STS: MDL500750-001/21		250.000.000				
			550.000.000				

TT	Chỉ tiêu	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ đang cuối kỳ
12	Sàng rung năng suất 215t/h SR62; STS: SR62-001/15		540.000.000				
13	Máy lọc chân không tăng áp; STS: GPJ60A 001/17		550.000.000				
14	Máy lọc chân không tăng áp; STS: GPJ60A 002/17		550.000.000				
15	Máy đập búa 100T/h, MDB-100; STS: 7816/22		650.000.000				
16	Bơm huyền phù loăng2: Qmax=220m ³ /h; Pđc=30kW; STS: HM150 005/17		850.000.000				
17	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m ³ /h; Pđc=37Kw; STS: HM150 013/17		850.000.000				
18	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m ³ /h; Pđc=37Kw; STS: HM150 014/17		850.000.000				
19	Bể cô đặc, Pđc = 11kw; STS: CK11 001/17		750.000.000				
20	Bơm bùn cần bể cô đặc Q= 200m ³ /h; Pđc=22Kw; STS: HM150 001/17		850.000.000				
21	Máy hút sắt băng tải B800, mã hiệu RBCYYD-10GI; P=3kw; U=380/660v STS: RBCYYD10-001/21		450.000.000				
III	Trích trước					26.147.250.000	
	TỔNG CỘNG		104.589.000.000			28.743.022.482	

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

Quý 1 Năm 2025

Mã	Tên	Dư đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			454.545.455										
30	Vay NH			454.545.455										
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TDH NMT VD1													
XD & Thiết bị - CT nưcao nưc & TDH NMT VD1														
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			454.545.455										
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt														
60	Quý phục lợi													
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	53.138.200.861		333.384.727.275	50.125.074.127		50.125.074.127	46.643.045.861			43.851.145.861	2.791.900.000	56.620.229.127	
30	Vay NH	43.831.750.383		281.132.000.001	44.827.507.636		44.827.507.636	39.018.014.019			38.916.114.019	101.900.000	49.641.244.000	
246	Hệ thống TDH tuyển vận tải lò chợ	7.514.114.023		330.909.091				7.514.114.023			7.514.114.023			
Chi phí của dự án - TDH tuyển vận tải lò chợ														
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò	7.514.114.023		330.909.091				7.514.114.023			7.514.114.023			
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò														
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			9.414.545.455										
Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa														
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			77.462.727.273										
Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng														
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			7.572.727.273										
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD														
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024	1.942.000.000		26.115.454.545	1.203.445.636		1.203.445.636	2.548.363.636			2.548.363.636	597.082.000		
Chi phí dự án - DTSX 2024														
Trạm bơm nhũ hóa - DTSX 2024														
Máy đo độ tro nhanh - DTSX 2024														
Máy cắt tôn, máy cán ren, máy của sắt - DTSX 2024														
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024	15.895.636.360		24.250.909.091	17.224.062.000		17.224.062.000	28.955.536.360			28.853.636.360	101.900.000	4.164.162.000	
Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024														
Máy khoan than khí nén - PVKTEL 2024														
					1.257.900.000		1.257.900.000	1.257.900.000			1.230.000.000	27.900.000		

24
162

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Máy xúc đa năng - PVKTEL 2024	4.840.000.000							4.840.000.000		4.840.000.000			
	Tô trục tải - PVKTEL 2024	5.307.000.000							5.307.000.000		5.307.000.000			
	Máy biến áp - PVKTEL 2024					1.212.162.000		1.212.162.000					1.212.162.000	
	TEH trạm bơm nhà hóa lò chợ CCH - PVKTEL 2024					1.572.000.000		1.572.000.000						
	Máy khoan thăm dò HL - PVKTEL 2024					4.510.000.000		4.510.000.000			4.435.000.000	74.000.000		
	Quạt gió PN - PVKTEL 2024					1.380.000.000		1.380.000.000					1.380.000.000	
	HT cửa gió tự động - PVKTEL 2024	1.283.636.360							1.283.636.360					
	Bơm nước HL các loại- PVKTEL 2024	1.258.000.000				2.682.000.000		2.682.000.000	3.940.000.000		3.940.000.000			
	Bơm chìm PN - PVKTEL 2024					4.610.000.000		4.610.000.000	4.610.000.000		4.610.000.000			
	Bơm chìm hút bùn PN - PVKTEL 2024	3.207.000.000							3.207.000.000		3.207.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
258	TEH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			7.100.909.091										
	Chi phí dự án - TEH, giám sát phân phối 6 KV HL			7.100.909.091										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	18.480.000.000		8.258.181.818		26.400.000.000		26.400.000.000					44.880.000.000	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NL SX	18.480.000.000		8.258.181.818		26.400.000.000		26.400.000.000					44.880.000.000	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			52.545.454.545										
	Chi phí dự án - DT SX năm 2025			52.545.454.545										
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025			49.454.545.455										
	Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025			49.454.545.455										
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			3.835.454.545										
	Chi phí dự án - TBPV khác loại & quản lý KSKM			3.835.454.545										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	9.306.450.478		52.252.727.274		5.297.566.491		5.297.566.491	7.625.031.842		4.935.031.842	2.690.000.000	6.978.985.127	
246	Hệ thống TEH tuyến vận tải lò chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
	Chi phí của dự án - TEH tuyến vận tải lò chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
247	Đầu tư thiết bị máy Combat đào lò			2.153.636.364										
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combat đào lò			2.153.636.364										
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			1.480.000.000										
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			1.480.000.000										

25 12

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSK giống nguyên			14.787.272.727										
	Chi phí của DA - MC năng lực VT PVSK giống nguyên			14.787.272.727										
251	Cải tạo HT thông gió giống VD			1.063.636.364										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giống VD			1.063.636.364										
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024	5.314.235.000		2.463.636.364	1.089.655.000			1.089.655.000	3.304.500.000		611.500.000	2.690.000.000	3.102.390.000	
	Chi phí dự án - DT SX 2024			2.463.636.364										
	Động cơ quạt gió P=600KW - DT SX 2024	2.690.000.000							2.690.000.000			2.690.000.000		
	Máy áp thủy lực - DT SX 2024					100.702.000		100.702.000					100.702.000	
	Máy cắt sắt, máy cắt ren, máy của sắt - DT SX 2024					377.453.000		377.453.000					377.453.000	
	Máy biến áp - DT SX 2024	267.256.000											267.256.000	
	Cầu đo điện trở - DT SX 2024	227.078.000											227.078.000	
	Máy biến áp hàn kim - DT SX 2024	390.000.000											390.000.000	
	Tủ đầu vào máy cắt điện thông - DT SX 2024	295.369.000											295.369.000	
	Tủ phân đoạn máy cắt - DT SX 2024	443.052.000											443.052.000	
	Tủ phân phối - DT SX 2024	1.001.490.000											1.001.490.000	
	Máy scan A3, máy in A3 - DT SX 2024					314.227.273		314.227.273	314.227.273					
	Máy đo nước, máy đo bụi và hơi - DT SX 2024					297.272.727		297.272.727	297.272.727					
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác dầu lò 2024	3.876.595.127		5.521.818.182				3.876.595.127	3.863.000.000				3.876.595.127	
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024			5.521.818.182										
	Tủ kéo gối - PVKTEL 2024	745.000.000							745.000.000					
	Tủ kéo - PVKTEL 2024	769.000.000							769.000.000					
	Tủ trục tải - PVKTEL 2024	680.000.000							680.000.000					
	Áp rô mát PN, KĐT PN - PVKTEL 2024					1.401.995.127		1.401.995.127					1.401.995.127	
	Biến áp tín hiệu chiếu sáng PN - PVKTEL 2024					405.600.000		405.600.000					405.600.000	
	Quạt gió PN - PVKTEL 2024					2.009.000.000		2.009.000.000					2.009.000.000	
	Bơm nước HL các bậc - PVKTEL 2024	1.469.000.000							1.469.000.000					
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			159.090.909										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			159.090.909										
258	TEH, gồm cả trạm phân phối 6 KV hầm lò			784.545.455										
	Chi phí dự án - TEH, gồm cả trạm phân phối 6 KV HL			784.545.455										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất			1.278.454.545										
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NL SX			1.278.454.545										
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			11.090.909.091										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giám lũy kế			Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ
Chi phí dự án - DTSX năm 2025													
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025			11.090.909.091									
Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025													
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí môi			10.772.727.273									
Chi phí dự án - TEPV - chức năng & quản lý KSKM													
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			586.363.636									
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt													
24123	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)	6.835.682.491	6.090.906	19.175.454.545			251.420.598	251.420.598				7.087.103.089	6.090.906
98	Nguồn khiếu nại (Tự bổ sung)	6.835.682.491	6.090.906	19.175.454.545			251.420.598	251.420.598				7.087.103.089	6.090.906
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A	1.523.384.774	2.272.725									1.523.384.774	2.272.725
Chi phí khác của DA Cải tạo MPKT lộ thiên V4-V8A													
	Ks. & lập hoặc QH rừng - CTMRKT lộ thiên V4-8A	111.572.465										111.572.465	
	Lập QH tỷ lệ 1:5000 - CTMRKT lộ thiên vĩa 4-8A	387.897.006										387.897.006	
	Lập ETM và cải tạo PHMT - Lỗ vĩa 4-8A	626.041.516										626.041.516	
	Lập BCNCKT - Lỗ vĩa 4-8A	387.873.767										387.873.767	
192	Dự án khai thác hầm lò phân lò giếng nước -50-V- -175 khu Cẩm Giã, mỏ than VD		3.818.181										3.818.181
Lập báo cáo NCKT - giếng -50-V- -175 khu Cẩm Giã													
202	Xây dựng khu vực ép than bùn	113.010.755										113.010.755	
Khu vực XD - Xây dựng khu vực ép than bùn													
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh	302.537.000		2.958.181.818			251.420.598	251.420.598				553.957.598	
CH+BCNCKT+K/sản+TNBVC+thảm tra+ĐTM- PVĐHSX TT VD													
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD	2.391.992.441		13.294.545.455			251.420.598	251.420.598				2.391.992.441	
Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD													
	Lập BC chủ trương - Khai thác - dưới -175 mỏ VD	1.235.229.545		13.294.545.455								1.235.229.545	
	Khai vĩa BESH & QH - Khai thác HL dưới mức -175	1.156.762.896										1.156.762.896	
246	Hệ thống TQH tuyển vận tải lò chế	361.323.369		88.464.545								361.323.369	
Chi phí của dự án - TQH tuyển vận tải lò chế													
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đảo lò	300.000.000		88.464.545								361.323.369	
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đảo lò													
248	Thiết bị duy trì lò chế cơ giới hóa đồng bộ	300.000.000		313.636.364								300.000.000	
Chi phí dự án - TB duy trì lò chế cơ giới hóa													

102

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
250	Nâng cao năng lực vận tải PV SX giống nghé	429.948.630											429.948.630	
Chi phí của DA - NC năng lực VT PV SX giống nghé														
251	Cải tạo HT thông gió giống VD			409.090.909										
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giống VD														
255	Đầu tư thiết bị DT SX 2024	357.000.000											357.000.000	
Chi phí dự án - DT SX 2024														
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024	344.814.815											344.814.815	
Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024														
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			386.363.636										
Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò														
258	ĐEH, giám sát trạm phân phối 6 kv hầm lò	322.781.818		100.909.091									322.781.818	
Chi phí dự án - ĐEH, giám sát trạm phân phối 6 kv HL														
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	388.888.889		381.818.182									388.888.889	
Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX														
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chế biến mềm			190.909.091										
Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chế biến mềm														
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			318.181.818										
Chi phí dự án - DT SX năm 2025														
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025			290.909.091										
Chi phí dự án - PVKTEL năm 2025														
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			309.090.909										
Chi phí dự án - TBPV, chắc vững & quản lý KSKM														
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			136.363.636										
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt														
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	3.969.209.937		1.966.181.816		190.742.352		190.742.352					4.159.952.289	
98	Nguồn khấu hao (Tỷ bổ sung)	3.969.209.937		1.966.181.816		190.742.352		190.742.352					4.159.952.289	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lò thiêu V4--V8A	3.951.581.000											3.951.581.000	
Phi thẩm định ĐTM -Cải tạo MTKT lò thiêu V4-V8A														
Lập TKBVTC - Lò via 4-8A														
Nộp tiền rừng thay thế - Lò via 4-8A														
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Văng Danh	9.200.000				13.650.000		13.650.000					22.850.000	

192

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế						Giám lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có		
OH+BCNCKT+K/sắt+TKBVC+nhóm tra+DTM- PVDHXS TT VD							13.650.000	13.650.000					13.650.000			
Phi thẩm định cấp GPMT - Khu PVDHXS trung tâm VD		9.200.000														
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tạo & TĐH NMT VD1			219.090.909												
Kiểm toán - CT n/cáo n/cứu chuyên & TĐH NMT VD1				219.090.909												
246	Hệ thống TĐH tuyến vận tải là chủ	634.203		45.454.545			31.710.127	31.710.127					32.344.330			
Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải là chủ		634.203		45.454.545			31.710.127	31.710.127					32.344.330			
247	Đầu tư thiết bị máy Combal đảo lò			79.090.909			15.989.644	15.989.644					15.989.644			
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đảo lò				79.090.909			15.989.644	15.989.644					15.989.644			
248	Thiết bị duy trì lò chủ cơ giới hóa đồng bộ			181.636.361												
Chi phí dự án - TB duy trì lò chủ cơ giới hóa				181.636.361												
250	Năng cao năng lực vận tải PVXS giếng nghiêng			269.090.909												
Chi phí của DA - NC năng lực VT PVXS giếng nghiêng				269.090.909												
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			272.727.273												
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD				272.727.273												
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024			190.909.091												
Chi phí dự án - DTSX 2024				190.909.091												
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024			209.090.909												
Chi phí dự án - Thiết bị PVKTEL 2024				209.090.909												
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			90.909.091												
Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò				90.909.091												
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			44.545.455												
Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL				44.545.455												
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	7.794.734		181.818.182			129.392.581	129.392.581					137.187.315			
Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLXS		7.794.734		181.818.182			129.392.581	129.392.581					137.187.315			
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			90.909.091												
Chi phí dự án - TBPV chiếu sáng & quản lý KSKM				90.909.091												
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091												
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt				90.909.091												
Tổng cộng		63.943.093.289	6.090.906	354.980.909.091		50.125.074.127	442.162.950	50.567.237.077	46.643.045.861		43.851.145.861	2.791.900.000	67.867.284.595		6.090.906	

182

29

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý I - Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHI TIẾT	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	58.615.558.782	1.295.367.846.293	
II	Tăng trong kỳ	43.851.145.861	4.935.031.842	38.916.114.019	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	43.851.145.861	4.935.031.842	38.916.114.019	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm đo kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	6.239.619.344.083	1.079.158.269.464	5.051.417.629.642	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.239.619.344.083	1.079.158.269.464	5.051.417.629.642	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.743.249.537.050	863.878.439.284	3.823.238.205.278	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.743.249.537.050	863.878.439.284	3.823.238.205.278	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.393.560.050.936	59.276.090.624	1.334.283.960.312	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	79.984.831.451	11.149.376.377	67.114.844.506	1.720.610.568
1	Do trích khấu hao	79.984.831.451	11.149.376.377	67.114.844.506	1.720.610.568
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	Số giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BDS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.516.667.710.231	978.232.285.723	4.471.673.665.992	66.761.758.516
1	Đang dùng	5.516.667.710.231	978.232.285.723	4.471.673.665.992	66.761.758.516
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	759.085.319.442	107.140.328.276	607.942.694.137	44.002.297.029
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	29.849.667.501	480.274.928.932	
2	Cuối kỳ	722.951.633.852	100.925.983.741	579.743.963.650	42.281.686.461
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	487.370.981.428	27.434.145.018	459.936.836.410	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý I - Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	58.615.558.782	1.295.367.846.293	
II	Tăng trong kỳ	43.851.145.861	4.935.031.842	38.916.114.019	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	43.851.145.861	4.935.031.842	38.916.114.019	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	6.239.619.344.083	1.079.158.269.464	5.051.417.629.642	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.239.619.344.083	1.079.158.269.464	5.051.417.629.642	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.743.249.537.050	863.878.439.284	3.823.238.205.278	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.743.249.537.050	863.878.439.284	3.823.238.205.278	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.393.560.050.936	59.276.090.624	1.334.283.960.312	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	79.984.831.451	11.149.376.377	67.114.844.506	1.720.610.568
1	Do trích khấu hao	79.984.831.451	11.149.376.377	67.114.844.506	1.720.610.568
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	Số giảm trong kỳ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				

STT	CHI TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.516.667.710.231	978.232.285.723	4.471.673.665.992	66.761.758.516
1	Đang dùng	5.516.667.710.231	978.232.285.723	4.471.673.665.992	66.761.758.516
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	759.085.319.442	107.140.328.276	607.942.694.137	44.002.297.029
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	29.849.667.501	480.274.928.932	
2	Cuối kỳ	722.951.633.852	100.925.983.741	579.743.963.650	42.281.686.461
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	487.370.981.428	27.434.145.018	459.936.836.410	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Quý I - Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	<u>Nguyên giá</u>				
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	I	2	3	4
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Quý I - Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	<u>Tăng trong kỳ</u>								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	<u>Giảm trong kỳ</u>								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.576.626.390</u>					<u>5.576.626.390</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	<u>Tăng trong kỳ</u>								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2025

STT	Nội dung	Dư đầu năm	Ps tăng	Ps giảm	Dư cuối năm
	TỔNG CỘNG	149.354.783.328	71.362.570.106	52.623.082.320	168.094.271.114
I	NGÂN HẠN	8.203.274.257	5.574.051.830	4.866.103.230	8.911.222.857
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.896.256.886	2.281.560.000	2.955.646.251	4.222.170.635
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	649.446.776	2.960.172.667	761.850.510	2.847.768.933
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.657.570.595	332.319.163	1.148.606.469	1.841.283.289
II	DÀI HẠN	141.151.509.071	65.788.518.276	47.756.979.090	159.183.048.257
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.055.152.078		2.595.772.482	13.459.379.596
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	12.028.345.892	-7.813.574	2.567.997.816	9.452.534.502
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.471.243.761		1.771.092.330	5.700.151.431
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	4.557.102.131	-7.813.574	796.905.486	3.752.383.071
2	Công cụ, dụng cụ	38.380.603.324	9.404.225.000	11.741.472.044	36.043.356.280
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (di dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		55.635.464.000	26.408.866.002	29.226.597.998
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47.179.581.766		1.759.022.976	45.420.558.790
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	27.507.826.011	756.642.850	2.683.847.770	25.580.621.091

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

14 Tài sản khác

31/03/2025

01/01/2025

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	226.563.153.478	226.563.153.478	419.119.297.164	371.766.657.084	179.210.513.398	179.210.513.398
b	Vay dài hạn	582.645.106.852	582.645.106.852	25.727.317.900	105.863.036.842	662.780.825.794	662.780.825.794
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	46.981.305.900	46.981.305.900			102.870.046.843	102.870.046.843
	- Vay dài hạn (trên 1 năm)	535.663.800.952	535.663.800.952			559.910.778.951	559.910.778.951
	Tổng cộng	809.208.260.330	809.208.260.330	444.846.615.064	477.629.693.926	841.991.339.192	841.991.339.192

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

đ	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/03/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán:

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 Quý 1 Năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	315.211.281.209	315.211.281.209	312.859.816.315	312.859.816.315
	Vật tư	271.935.146.720	271.935.146.720	134.916.152.245	134.916.152.245
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN	4.694.800.000	4.694.800.000	4.694.800.000	4.694.800.000
2	Viện tự động hóa kỹ thuật quân sự	2.226.000.000	2.226.000.000		
3	Công ty TNHH MTV 19-5 Bộ Công An	257.021.000	257.021.000		
4	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật STS	1.335.104.545	1.335.104.545		
5	Công ty CP thời trang Mỹ Hưng	1.225.152.000	1.225.152.000		
6	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			130.274.133	130.274.133
7	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			252.698.400	252.698.400
8	Công ty CP tập đoàn SEIKI	11.937.274.360	11.937.274.360	11.344.911.000	11.344.911.000
9	Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT			215.958.240	215.958.240
10	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát	484.821.260	484.821.260	484.821.260	484.821.260
11	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	1.895.382.229	1.895.382.229	245.300.000	245.300.000
12	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	4.671.249.895	4.671.249.895	4.313.428.222	4.313.428.222
13	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới			2.705.890.909	2.705.890.909
14	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	396.589.656	396.589.656		
15	Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh			54.450.000	54.450.000
16	Công ty CP BIZTECH	1.631.769.001	1.631.769.001		
17	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	4.264.782.537	4.264.782.537	1.037.089.600	1.037.089.600
18	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	4.815.541.719	4.815.541.719	2.323.093.729	2.323.093.729
19	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Minh	1.220.560.000	1.220.560.000		
20	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	652.674.000	652.674.000	832.636.200	832.636.200
21	Công ty TNHH đầu tư và thương mại NPD	1.244.937.600	1.244.937.600		
22	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	2.711.497.400	2.711.497.400		
23	Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội	39.494.400.000	39.494.400.000	10.454.400.000	10.454.400.000
24	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			2.579.040.000	2.579.040.000
25	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			378.486.000	378.486.000
26	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát	458.360.000	458.360.000	68.200.000	68.200.000
27	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	4.296.877.660	4.296.877.660		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty TNHH PTCN thiết bị cơ điện Mỏ	623.856.374	623.856.374		
29	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình	1.196.640.000	1.196.640.000	1.196.640.000	1.196.640.000
30	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành			313.902.600	313.902.600
31	Công ty CP PTĐTV và KD Tân Hoàng An	4.318.064.400	4.318.064.400	191.160.000	191.160.000
32	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	1.837.000.000	1.837.000.000		
33	Công ty CP cơ điện thiên niên kỷ	1.478.785.000	1.478.785.000		
34	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	2.615.220.000	2.615.220.000	1.709.785.800	1.709.785.800
35	Công ty CP xây dựng FUCONS			1.102.939.500	1.102.939.500
36	Công ty CP thương mại và tư vấn VMD	697.930.560	697.930.560		
37	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	4.749.321.922	4.749.321.922	1.065.942.782	1.065.942.782
38	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam	1.512.696.097	1.512.696.097	1.639.468.347	1.639.468.347
39	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát	927.396.000	927.396.000	862.630.560	862.630.560
40	Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát			516.892.420	516.892.420
41	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS	92.340.000	92.340.000		
42	Công ty CP hóa chất công nghiệp Thăng Long	982.608.000	982.608.000		
43	Công ty TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ KBS Việt Nam	44.760.600	44.760.600		
44	Công ty TNHH phát triển và đầu tư công nghệ Á Âu	5.594.863.000	5.594.863.000		
45	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường	763.446.000	763.446.000		
46	Công ty CP dầu khí Trung Đồng Á	302.908.320	302.908.320	223.766.400	223.766.400
47	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	943.699.400	943.699.400	92.665.100	92.665.100
48	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	938.308.800	938.308.800	512.820.000	512.820.000
49	Công ty TNHH kinh doanh thương mại và xây dựng Hoàng Dương	930.050.000	930.050.000		
50	Công ty CP thiết bị và kỹ thuật Khánh Linh	1.182.760.700	1.182.760.700		
51	Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam			6.408.720.000	6.408.720.000
52	Cty TNHH cơ điện Đại dương	3.770.388.000	3.770.388.000		
53	Công ty TNHH 1TV cao su 75	442.303.200	442.303.200	89.132.400	89.132.400
54	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	4.242.187.955	4.242.187.955	878.172.630	878.172.630
55	Công ty CPSXTM và DV Thành Vinh	530.895.000	530.895.000		
56	Công ty CP CK và TM Trường Thành	2.309.919.900	2.309.919.900		
57	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương	212.112.000	212.112.000		
58	Công ty TNHH một thành viên 165			62.095.440	62.095.440
60	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	118.366.600	118.366.600	261.396.300	261.396.300
61	Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc	626.628.370	626.628.370		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
62	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	1.242.230.000	1.242.230.000	54.010.000	54.010.000
63	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	1.070.712.500	1.070.712.500	486.090.000	486.090.000
64	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	151.673.582	151.673.582	140.034.423	140.034.423
65	Phân xưởng in và giấy Hạ long	51.833.520	51.833.520		
67	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	1.412.532.040	1.412.532.040	421.156.800	421.156.800
68	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	102.676.200	102.676.200	83.233.260	83.233.260
69	Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN	144.045.000	144.045.000	174.510.504	174.510.504
70	Công ty Cổ phần cơ khí mô và đóng tàu - TKV	55.271.938.369	55.271.938.369	18.879.838.122	18.879.838.122
71	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	38.503.585.801	38.503.585.801	38.503.585.801	38.503.585.801
72	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	86.811.900	86.811.900		
73	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	3.552.672.455	3.552.672.455	2.345.438.003	2.345.438.003
74	Công ty TNHH Hồng Điệp	1.985.376.970	1.985.376.970		
76	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng			841.893.218	841.893.218
77	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	1.440.536.400	1.440.536.400	1.682.640.000	1.682.640.000
78	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	2.033.041.510	2.033.041.510	450.613.349	450.613.349
79	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD			552.145.680	552.145.680
80	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	88.090.200	88.090.200	51.381.000	51.381.000
82	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	88.061.000	88.061.000	109.964.000	109.964.000
83	Hộ kinh doanh Trần Thị Bích Hường	96.260.000	96.260.000		
84	Công ty CP cơ khí Uông Bí	990.000.000	990.000.000		
85	Công ty CP Lê Hoàng Long	2.046.803.781	2.046.803.781	880.456.000	880.456.000
86	Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Thịnh Hoa	1.860.100.000	1.860.100.000		
87	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	1.661.798.100	1.661.798.100		
88	Công ty TNHH Một thành viên GOP	197.988.880	197.988.880		
89	Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai	1.829.799.800	1.829.799.800		
90	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.732.857.500	1.732.857.500
91	Công ty TNHH 1 thành viên nam dược Y Võ	86.400.000	86.400.000		
92	Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh	1.218.359.560	1.218.359.560		
93	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	961.180.000	961.180.000	30.140.000	30.140.000
94	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	228.254.400	228.254.400	309.265.000	309.265.000
95	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	1.423.768.500	1.423.768.500	299.851.200	299.851.200
96	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành	569.689.200	569.689.200	375.759.200	375.759.200
97	Công ty TNHH thuốc tốt Pharma	59.578.000	59.578.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
98	Công ty TNHH Phát Tiến QN	1.600.027.000	1.600.027.000	768.262.000	768.262.000
99	Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu	926.200.000	926.200.000		
100	Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên	3.536.450.800	3.536.450.800		
101	Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh			829.170.000	829.170.000
102	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	66.807.852	66.807.852	51.378.192	51.378.192
103	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	243.000.000	243.000.000	1.782.000.000	1.782.000.000
104	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	520.271.700	520.271.700		
105	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	309.142.008	309.142.008		
106	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	1.100.894.040	1.100.894.040		
107	Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Trường Phát	2.526.600.000	2.526.600.000		
108	Công ty TNHH Hùng Anh 389	1.586.950.520	1.586.950.520		
109	Công ty TNHH vật tư khoáng sản	1.882.093.272	1.882.093.272		
110	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái	159.500.000	159.500.000	159.500.000	159.500.000
111	Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đàm	118.852.600	118.852.600		
112	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ FPC	812.700.000	812.700.000		
113	Công ty TNHH Hải Tiến QN	533.808.200	533.808.200	380.003.925	380.003.925
114	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt			1.411.999.996	1.411.999.996
115	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY			1.312.200.000	1.312.200.000
116	Công ty TNHH Á Châu 68			573.167.100	573.167.100
117	Công ty CP Tháp Lộc Phát	941.084.000	941.084.000		
118	Công ty CP cơ điện HTN	621.400.000	621.400.000		
119	Cửa hàng thương mại tổng hợp	93.316.000	93.316.000		
	Dịch vụ	38.213.511.689	38.213.511.689	169.064.484.330	169.064.484.330
1	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			1.557.861.997	1.557.861.997
2	CN CTTNHH Hăng kiểm toán AASC tại QN	155.000.000	155.000.000	836.922.373	836.922.373
3	Viện khoa học công nghệ xây dựng			40.545.216	40.545.216
4	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mỏ			42.900.000	42.900.000
5	Viện chuyên ngành cầu hầm			13.587.220	13.587.220
6	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			176.490.207	176.490.207
7	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			185.000.000	185.000.000
8	Báo đấu thầu			51.300.000	51.300.000
9	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.305.448.914	1.305.448.914	1.320.445.350	1.320.445.350
10	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.224.462.342	1.224.462.342

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11	Công ty TNHH SOS môi trường			105.688.800	105.688.800
12	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng			70.200.000	70.200.000
13	Công ty CP Ngân Lợi	618.624.000	618.624.000		
14	Công ty TNHH 9 BIT			57.600.001	57.600.001
15	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc			4.082.788.858	4.082.788.858
16	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET			426.445.257	426.445.257
17	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE			28.140.000	28.140.000
18	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			320.826.469	320.826.469
19	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu			131.032.000	131.032.000
20	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội	100.133.853	100.133.853	100.133.853	100.133.853
21	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	2.612.093.269	2.612.093.269	4.599.703.276	4.599.703.276
22	Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	25.642.833	25.642.833	25.642.833	25.642.833
23	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	95.621.428	95.621.428	1.926.460.482	1.926.460.482
24	Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên			1.402.161.273	1.402.161.273
25	Công ty CP BIZTECH			408.995.675	408.995.675
26	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			971.709.480	971.709.480
27	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	451.867.760	451.867.760	1.269.702.402	1.269.702.402
28	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	5.935.832	5.935.832	59.358.309	59.358.309
29	Công ty CP sáng tạo nhóm một			30.937.356	30.937.356
30	Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam	428.996.106	428.996.106	428.996.106	428.996.106
31	Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc	2.004.563.595	2.004.563.595	6.307.524.624	6.307.524.624
32	Công ty CP tập đoàn TDT			15.871.410.506	15.871.410.506
33	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam			72.195.835	72.195.835
34	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	433.318.919	433.318.919	1.395.230.488	1.395.230.488
35	Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật			32.400.000	32.400.000
36	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam			556.240.074	556.240.074
37	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mỏ Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
38	Công ty TNHH BNA Việt Nam			187.947.203	187.947.203
39	Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Vân Phong	98.820.000	98.820.000		
40	Công ty CP quốc tế BHL GROUP			123.650.280	123.650.280
41	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS	35.000.000	35.000.000	899.766.800	899.766.800
42	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	29.872.229	29.872.229	298.722.286	298.722.286
43	Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường			27.922.909	27.922.909

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
44	Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Trí An	33.150.000	33.150.000		
45	Công ty CP A.N.L.A.N			3.606.455.317	3.606.455.317
46	Công ty TNHH Hải Phòng Redtours			509.328.000	509.328.000
47	Công ty CP TM và DV GAMA	162.768.469	162.768.469	162.768.469	162.768.469
48	Công ty TNHH Biển Điện	74.000.000	74.000.000		
49	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam			39.204.000	39.204.000
50	Công ty TNHH 1TV cao su 75	317.220.516	317.220.516		
51	Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN	48.223.856	48.223.856	48.223.856	48.223.856
52	Công ty CP CK và TM Trường Thành	260.487.483	260.487.483	779.359.562	779.359.562
53	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương	1.356.337.655	1.356.337.655	1.467.903.815	1.467.903.815
54	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD			2.521.710.335	2.521.710.335
55	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA	247.237.834	247.237.834	247.237.834	247.237.834
56	CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đông	44.221.606	44.221.606	44.221.606	44.221.606
58	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	11.229.455.304	11.229.455.304	47.723.099.072	47.723.099.072
59	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	530.332.805	530.332.805	3.726.796.795	3.726.796.795
60	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí			1.247.059.111	1.247.059.111
61	Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí	448.524.179	448.524.179	2.023.135.946	2.023.135.946
62	Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			347.523.724	347.523.724
63	Công ty TNHH Phúc Xuyên	297.000.000	297.000.000	131.652.000	131.652.000
64	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	240.131.520	240.131.520	117.523.637	117.523.637
65	Cty TNHH Anh Tú	273.153.047	273.153.047	184.013.408	184.013.408
66	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	2.680.796.636	2.680.796.636	23.413.081.735	23.413.081.735
67	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	4.782.292.188	4.782.292.188		
68	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	157.257.137	157.257.137	496.240.930	496.240.930
69	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	66.311.432	66.311.432	483.280.587	483.280.587
70	Ủy ban nhân dân phường Quang Trung			60.000.000	60.000.000
71	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh			60.000.000	60.000.000
72	Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
73	Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí			30.000.000	30.000.000
74	Đội cảnh sát PCCC Công An Uông Bí			30.000.000	30.000.000
75	Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
76	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN			4.448.145.406	4.448.145.406
77	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	103.831.200	103.831.200	49.464.000	49.464.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
79	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Đức	1.608.633.955	1.608.633.955	1.393.493.667	1.393.493.667
80	Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí			30.000.000	30.000.000
81	Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát			752.463.024	752.463.024
82	Viện kiểm sát nhân dân TP Uông Bí			60.000.000	60.000.000
83	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây	21.952.573	21.952.573	165.493.953	165.493.953
84	Công ty CP Hoàng Yến Đông Triều	19.133.172	19.133.172		
85	Công ty CP cơ khí Uông Bí	95.048.194	95.048.194	1.939.788.910	1.939.788.910
86	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh			579.030.081	579.030.081
87	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	201.859.240	201.859.240	25.920.000	25.920.000
88	Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc			28.806.854	28.806.854
89	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc			241.539.280	241.539.280
90	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.236.693.158	1.236.693.158
91	Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí	1.297.667.947	1.297.667.947	400.996.141	400.996.141
92	Công ty TNHH du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	278.640.000	278.640.000		
93	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	33.676.303	33.676.303	467.342.743	467.342.743
94	Công ty Cổ phần Tâm Vãn Hạ Long	320.594.648	320.594.648	2.734.648.065	2.734.648.065
95	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh			64.800.000	64.800.000
96	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc			604.074.240	604.074.240
97	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	67.419.000	67.419.000	73.548.000	73.548.000
98	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	146.448.000	146.448.000	70.200.000	70.200.000
99	Công An xã Thượng Yên Công			48.000.000	48.000.000
100	Công An Phường Vàng Danh			60.000.000	60.000.000
101	Công An Phường Quang Trung			30.000.000	30.000.000
102	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	27.383.454	27.383.454	547.669.080	547.669.080
103	CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp			18.894.965	18.894.965
104	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN			1.921.536.682	1.921.536.682
105	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	126.356.146	126.356.146	126.356.146	126.356.146
106	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART			38.077.098	38.077.098
107	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	69.332.212	69.332.212	103.883.800	103.883.800
108	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí			60.000.000	60.000.000
109	Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh			88.020.000	88.020.000
110	Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh			1.940.576.100	1.940.576.100
111	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN			96.000.000	96.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
112	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	561.253.765	561.253.765	642.237.305	642.237.305
113	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ	120.656.168	120.656.168	120.656.168	120.656.168
114	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	197.303.776	197.303.776	1.371.322.850	1.371.322.850
115	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa	172.634.998	172.634.998	2.863.767.385	2.863.767.385
116	Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh			545.212.719	545.212.719
117	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng			31.111.234	31.111.234
118	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL	27.023.391	27.023.391	27.023.391	27.023.391
119	Công ty CP truyền thông và công nghệ O2	32.400.000	32.400.000		
120	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN			2.929.427.321	2.929.427.321
121	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN	662.347.420	662.347.420	2.469.320.963	2.469.320.963
122	Công ty TNHH Minh Nguyễn Quảng Ninh	133.414.046	133.414.046	133.414.046	133.414.046
123	Công ty TNHH Đại Long 168	44.261.676	44.261.676	44.261.676	44.261.676
	3313	5.062.622.800	5.062.622.800	8.879.179.740	8.879.179.740
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	1.044.576.000	1.044.576.000	606.528.000	606.528.000
2	Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà	2.200.722.800	2.200.722.800	1.741.976.540	1.741.976.540
3	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	1.166.544.000	1.166.544.000	5.860.145.200	5.860.145.200
4	Công ty TNHH Một thành viên GOP			319.500.000	319.500.000
5	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	650.780.000	650.780.000	351.030.000	351.030.000

16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Quý 1 Năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	213.848.511.700	213.848.511.700	189.894.188.970	189.894.188.970
	Vật tư	29.482.023.917	29.482.023.917	18.447.818.452	18.447.818.452
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.840.864.729	4.840.864.729	1.914.564.704	1.914.564.704
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	346.663.800	346.663.800	187.920.000	187.920.000
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.424.454.120	1.424.454.120	1.295.838.000	1.295.838.000
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	4.315.158.595	4.315.158.595	2.018.100.315	2.018.100.315
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	829.141.130	829.141.130	776.610.740	776.610.740
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	8.180.234.820	8.180.234.820	2.818.363.753	2.818.363.753
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	968.521.950	968.521.950	1.251.666.000	1.251.666.000
9	Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	6.455.236	6.455.236		
10	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	2.244.726.000	2.244.726.000	615.625.012	615.625.012
11	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	3.085.802.900	3.085.802.900	940.436.900	940.436.900
12	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			1.735.182.240	1.735.182.240
13	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin			48.600.000	48.600.000
14	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	120.317.812	120.317.812	2.083.580.040	2.083.580.040
15	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	2.547.372.465	2.547.372.465	2.761.330.748	2.761.330.748
16	CN Hà nội, Công ty CP vật tư -TKV	572.310.360	572.310.360		
	Dịch vụ	184.366.487.783	184.366.487.783	171.446.370.518	171.446.370.518
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	3.210.548.410	3.210.548.410	856.111.683	856.111.683
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	162.762.944.555	162.762.944.555	124.618.404.494	124.618.404.494
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	58.632.000	58.632.000	100.623.000	100.623.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin			200.944.800	200.944.800
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	2.383.096.951	2.383.096.951	1.245.297.349	1.245.297.349
6	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	2.157.521.532	2.157.521.532	3.826.666.316	3.826.666.316
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	198.932.028	198.932.028	1.520.188.138	1.520.188.138
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	4.192.090.052	4.192.090.052	6.945.939.546	6.945.939.546
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.445.632.482	1.445.632.482	2.132.847.033	2.132.847.033
10	Trung tâm an toàn mỏ	87.284.620	87.284.620	147.139.954	147.139.954
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	31.159.049	31.159.049	1.802.618.246	1.802.618.246
12	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê			4.205.798	4.205.798
13	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin			109.503.712	109.503.712
14	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI			1.347.538.578	1.347.538.578
15	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	578.608.110	578.608.110	4.357.733.785	4.357.733.785
16	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin			2.262.095.017	2.262.095.017
17	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			1.350.669.711	1.350.669.711
18	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	34.475.964	34.475.964	9.872.680.542	9.872.680.542
19	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	1.563.614.061	1.563.614.061	2.484.053.183	2.484.053.183
20	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	1.529.652.000	1.529.652.000	2.516.042.887	2.516.042.887
21	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			15.026.576	15.026.576
22	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.185.334.182	3.185.334.182	3.062.683.762	3.062.683.762
23	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	946.961.787	946.961.787	667.356.408	667.356.408

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ Q1		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phát sinh trong kỳ Q1		Lũy kế từ đầu năm		
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	92.003.719.002	267.502.321.705	254.996.921.237	267.502.321.705	254.996.921.237	104.509.119.470
1	Thuế giá trị gia tăng	11	23.340.876.373	61.096.216.270	61.807.235.061	61.096.216.270	61.807.235.061	22.629.857.582
-	Hàng nội địa	11.1	23.340.876.373	61.096.216.270	61.807.235.061	61.096.216.270	61.807.235.061	22.629.857.582
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.159.382.035	4.745.833.678	1.159.382.035	4.745.833.678	1.159.382.035	4.745.833.678
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	2.853.643.529	6.716.590.056	7.545.293.329	6.716.590.056	7.545.293.329	2.024.940.256
6	Thuế tài nguyên	16	64.631.805.965	194.888.613.101	184.431.862.812	194.888.613.101	184.431.862.812	75.088.556.254
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0					0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	18.011.100	52.068.600	50.148.000	52.068.600	50.148.000	19.931.700
9	Các loại thuế khác	19	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.116.685.600	66.772.230.600	65.835.726.400	66.772.230.600	65.835.726.400	4.053.189.800
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.116.685.600	11.123.363.600	10.186.859.400	11.123.363.600	10.186.859.400	4.053.189.800
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	55.635.464.000	55.635.464.000	55.635.464.000	55.635.464.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0	13.403.000	13.403.000	13.403.000	13.403.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		95.120.404.602	334.274.552.305	320.832.647.637	334.274.552.305	320.832.647.637	108.562.309.270

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	0	0	0	0	0	0
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1	0					0
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0					0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0					0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0					0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0					0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0					0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0					0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0					0
6	Thuế tài nguyên	16	0					0
7	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	17	0					0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0					0
9	Các loại thuế khác	19	0					0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0					0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0					0
4	Các khoản phụ thu	34	0					0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					0
6	Các khoản khác	36	0					0
	Tổng cộng (40=10+30)		0	0	0	0	0	0

18 Chi phí phải trả:		31/03/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả		-	509.662.167
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		4.854.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện		5.601.564.478	5.467.194.524
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò			
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		10.245.011.748	
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò			
- Trích trước chi phí khác		54.303.007	80.552.688
- Trích trước chi phí thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất		37.284.287.942	37.188.262.057
- Trích trước chi phí thép chống lò			415.003.174
- Trích trước chi phí thuê sấy than bùn		1.950.583.739	-
- Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn		1.616.029.005	-
- Trích trước chi phí mua than nguyên khai		53.292.467.916	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		-	
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + củng cố lò		-	2.922.169.807
Cộng		114.898.247.835	46.582.844.417
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			
- Trích chi phí Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Chi phí khác		-	-
Cộng			
19 Phải trả khác		31/03/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		1.104.221.080	2.563.723.480
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Quỹ phòng chống thiên tai		0	530.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		418.326.457	1.201.819.449
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		4.478.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		858.667.614	863.748.024
- Quỹ tương trợ		678.657.896	148.733.382
- Quỹ bảo hiểm thân thể		365.807.670	488.396.755
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt		549.940.659	605.484.512

- Quỹ văn hóa thể thao	1.065.644.316	13.556.259
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mỏ	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	622.956.030	572.502.136
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ	0	0
- Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV	993.600.000	993.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.081.785.134	8.680.435.364
Cộng	7.751.515.287	16.670.069.792
b Dài hạn	31/03/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/03/2025	01/01/2025
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	0	0
20 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0
21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh		
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh		
23 Dự phòng phải trả	31/03/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	95.759.616.294	
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	26.147.250.000	
- Dự phòng phải trả khác	69.612.366.294	
Cộng	95.759.616.294	-
b Dài hạn	31/03/2025	01/01/2025

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định)

Cộng

-

-

-

-

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/03/2025

01/01/2025

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

56.090.032.178

56.090.032.178

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

56.090.032.178

56.090.032.178

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2025

01/01/2025

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối và Quỹ Dự phòng tài chính		Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính)		Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	10				
A													
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792	0			
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							95.328.871.179						95.328.871.179
- Tăng khác								14.540.590.108					14.540.590.108
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước:													0
- Giảm khác:													0
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998				
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998	0			
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							18.190.520.390						18.190.520.390
- Tăng khác													0
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay:													0
- Giảm khác:													0
Số dư cuối kỳ này (31/03/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	183.359.906.853	63.026.310.353	695.973.575.388				
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								31/03/2025	01/01/2024				
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)								300.487.430.000	300.487.430.000				
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)								149.141.210.000	149.141.210.000				
- Vốn tự bổ xung													
- Khác													
Cộng								449.628.640.000	449.628.640.000				

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	31/03/2025	Năm 2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	0	40.466.577.600

d - Cổ phiếu:	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

đ - Cổ tức :	31/03/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e - Các quỹ của doanh nghiệp :	31/03/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển:	63.026.310.353	63.026.310.353
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	63.026.310.353	63.026.310.353

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/03/2025	Năm 2024
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	0	0

27 Chênh lệch tỷ giá	31/03/2025	Năm 2024
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng		

28 Nguồn kinh phí :	<u>31/03/2025</u>	<u>Năm 2024</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:		0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		
- Chi sự nghiệp:		0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		0
Cộng	0	0
29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a Tài sản thuê ngoài :		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ:		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý:	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
Cộng	9.767.408.213	9.767.408.213
e Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	1.644.092.159.062	1.672.892.917.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	4.967.336.878	5.422.263.563
- Doanh thu khác (hỗ trợ thiệt hại do mưa bão):	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
Cộng	1.649.059.495.940	1.678.315.181.212
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomin	1.644.158.428.028	1.672.950.316.081
- Công ty Than Uông Bí - TKV	3.000.000	1.876.000
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV	524.530.150	297.927.436
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	3.537.837.750	0

- Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	0	0
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	0	0
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	0	0
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin	1.148.000	2.100.000
Cộng	1.648.224.943.928	1.673.252.219.517
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :	0	0
+ Giảm giá hàng bán :	0	0
+ Hàng bán bị trả lại :	0	0
Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.545.613.914.117	1.572.265.210.973
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.321.168.357	2.865.328.660
- Giá vốn khác (mưa bão)	7.738.338.818	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác	0	0
Cộng	1.556.673.421.292	1.575.130.539.633
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Lãi tiền gửi:	51.014.036	49.726.801
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	401.215.354	353.790.593
Cộng	452.229.390	403.517.394
5 Chi phí tài chính:	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Lãi tiền vay :	12.392.599.664	10.473.820.877
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.720.522.130	1.201.428.647
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	10.672.077.534	9.272.392.230
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	12.392.599.664	10.473.820.877
6 Thu nhập khác	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	1.781.738.889

- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	95.925.465	318.487.345
- Chênh lệch giá gốc trả nợ	0	0
- Các khoản khác:	21.384.000	16.248.521
Cộng	117.309.465	2.116.474.755
7 Chi phí khác	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	2.715.042	0
- Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền PL	0	0
- Các khoản khác:	173.480.308	-15.224.888
Cộng	176.195.350	-15.224.888
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong		
a kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.397.880.689	25.959.843.795
+ Tiền lương	25.930.919.149	23.035.211.130
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.732.043.863	2.211.401.567
+ Ăn ca	734.917.677	713.231.098
- Chi nguyên vật liệu	1.151.239.145	1.533.677.890
- Chi phí văn phòng phẩm	440.734.400	207.334.757
- Chi phí khấu hao	246.449.509	229.486.362
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.437.820	1.536.469.340
- Chi phí khác bằng tiền	20.270.090.759	19.408.952.551
Cộng	53.480.832.322	48.875.764.695
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	2.889.996.298	2.502.037.094
+ Tiền lương	2.570.269.871	2.235.831.522
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	269.430.868	214.751.925
+ Ăn ca	50.295.559	51.453.647
- Chi phí nguyên vật liệu	348.006.383	174.181.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	716.279.418	1.076.880.141
- Chi phí khác bằng tiền	15.350.000	89.085.861
Cộng	3.969.632.099	3.842.184.942

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Tổng số:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý I năm 2025

Quý I năm 2024

324.684.114.693

272.513.365.968

270.432.053.175

220.615.991.361

12.447.848.960

11.401.641.946

41.804.212.558

40.495.732.661

416.796.341.842

403.440.923.534

370.951.000.000

363.394.000.000

42.280.324.403

36.044.569.534

3.565.017.439

4.002.354.000

79.984.831.451

76.857.872.055

450.809.397.226

491.326.963.181

399.442.466.612

400.616.758.363

1.671.717.151.824

1.644.755.883.101

Trong đó:

Sản xuất than:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

324.684.114.693

272.513.365.968

270.432.053.175

220.615.991.361

12.447.848.960

11.401.641.946

41.804.212.558

40.495.732.661

416.796.341.842

403.440.923.534

370.951.000.000

363.394.000.000

42.280.324.403

36.044.569.534

3.565.017.439

4.002.354.000

79.984.831.451

76.857.872.055

450.809.397.226

491.326.963.181

399.442.466.612

400.616.758.363

1.671.717.151.824

1.644.755.883.101

10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I năm 2025

Quý I năm 2024

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)

4.745.833.678

8.549.468.355

- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

0

5.945.400

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.745.833.678

8.555.413.755

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành :

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.649.629.034.795	1.680.835.173.361
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.626.692.680.727	1.638.307.085.259
Chi phí không hợp lệ	792.814.324	219.253.673
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	23.729.168.392	42.747.341.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.745.833.678	8.549.468.355

11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	31/03/2025	31/12/2024
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.090.032.178	64.007.301.681
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	56.090.032.178	64.007.301.681

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	31/03/2025	31/12/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	7.917.269.503
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	7.917.269.503

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	18.190.520.390	33.972.674.347
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	18.190.520.390	33.972.674.347

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	405	756

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
VIII - TIỀN TỆ:

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	444.846.615.064	380.369.333.170
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
	<u>Quý I năm 2025</u>	<u>Quý I năm 2024</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	477.629.693.926	451.342.696.751
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Uông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,6% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
- Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2024 do Công ty lập và Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thảo

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 tháng 4 năm 2025



Hồ Quốc